

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC**

**NGUYỄN THỊ HƯỜNG**

**BIỂU HIỆN CỦA MẠCH LẠC  
TRONG THỂ LOẠI BÁO CÁO VÀ TỜ TRÌNH  
THUỘC VĂN BẢN HÀNH CHÍNH - CÔNG VỤ**

*Chuyên ngành* : Lý luận ngôn ngữ

*Mã số* : 62 22 01 01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**HÀ NỘI - 2010**

**Công trình được hoàn thành tại Viện Ngôn ngữ học**

***Người hướng dẫn khoa học:* PGS.TS. Phạm Hùng Việt  
GS.TS. Diệp Quang Ban**

***Phản biện 1:* GS.TS. Đinh Văn Đức  
Đại học KHXH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội**

***Phản biện 2:* GS.TS. Bùi Minh Toán  
Đại học Sư phạm Hà Nội**

***Phản biện 3:* PGS.TS. Nguyễn Hữu Đạt  
Đại học KHXH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội**

**Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước - Học viện Khoa học Xã hội**

Vào hồi      giờ      , ngày      tháng      năm 2010.

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia  
và Thư viện Học viện Khoa học Xã hội, Viện Ngôn ngữ**

## NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Hương (2005), "Tìm hiểu mạch lạc theo quan hệ nguyên nhân và quan hệ lập luận trong một số văn bản hành chính", *Ngôn ngữ*, (4), tr. 33-40.
2. Nguyễn Thị Hương (2007), "Sơ bộ đối chiếu "Từ khóa" trong văn bản Hành chính - Công vụ với các phương tiện liên kết của ngôn ngữ học văn bản", *Ngôn ngữ*, (10), tr. 59-65.
3. Nguyễn Thị Hương (2009), "Nâng cao chất lượng sử dụng tiếng Việt trong văn bản hành chính - công vụ", Kỷ yếu hội thảo: *Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Viện Ngôn ngữ học, tr. 72-73.

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

- Lý thuyết mạch lạc là vấn đề ngôn ngữ đang được quan tâm ở Việt Nam. Tuy nhiên nó vẫn đang cần tiếp tục hoàn thiện và khẳng định bằng những minh họa cụ thể ở các phong cách ngôn ngữ khác nhau, trong đó có phong cách hành chính - công vụ (HC-CV). Vận dụng các kết quả của việc nghiên cứu tính mạch lạc thể hiện trong liên kết và trong lập luận để góp phần làm sáng tỏ và điều chỉnh được những sơ suất trong quá trình tạo lập văn bản HC-CV là nhiệm vụ chính của luận án. Hi vọng kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần vào mục tiêu lớn là tiếp tục khẳng định lý thuyết về mạch lạc, củng cố và hoàn thiện cách sử dụng ngôn ngữ trong lĩnh vực HC-CV, trong đó có công tác soạn thảo văn bản HC-CV, đồng thời khẳng định thêm vai trò của mạch lạc trong lĩnh vực này nhằm thu hút chú ý của những người làm công tác soạn thảo văn bản, nhất là trong bối cảnh của chương trình cải cách hành chính hiện nay.

### 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án khảo sát và tìm hiểu những biểu hiện của mạch lạc trong văn bản HC-CV nói chung và một số kiểu quan hệ mạch lạc có tần suất xuất hiện cao trong các thể loại văn bản báo cáo và tờ trình. Các kiểu quan hệ mạch lạc thường gặp cụ thể là quan hệ nhân quả, quan hệ lập luận... với những phương tiện liên kết đặc thù của tiếng Việt, có chức năng tạo mạch lạc cho văn bản thuộc phong cách HC-CV (không tính đến những phương tiện có thể dùng trong các phong cách khác như trong khẩu ngữ, trong văn chương nghệ thuật).

#### 2.2. Phạm vi ngữ liệu được nghiên cứu

Để triển khai luận án, diện khảo sát chính là các văn bản thuộc loại báo cáo, tờ trình. Việc lựa chọn hai thể loại trên, luận án này xuất phát từ những lí do sau:

- Đây là hai thể loại văn bản khá phổ biến và thông dụng, được tạo lập trong công tác quản lí của nhiều tổ chức hành chính khác nhau.

- Hai loại văn bản trên mang tính chủ quan của người soạn thảo văn bản khá rõ trong nội dung, chính vì thế việc tìm hiểu các kiểu mạch lạc với những dạng cụ thể của nó sẽ phong phú hơn, và những điểm đã ổn định cũng như cần xem xét về mạch lạc của văn bản trong cách diễn đạt cũng sẽ dễ nhận diện.

- Số lượng các tư liệu đã thu thập để khảo sát là 3.257 văn bản; trong đó thuộc loại tờ trình có 1.000 văn bản, thuộc loại báo cáo có 1.337 văn bản, thuộc các loại văn bản hành chính khác là 920 văn bản.

Ngoài ra, diện tài liệu khảo sát còn được mở rộng trên một số thể loại văn bản HC-CV khác như thông báo, quyết định, công văn...

### 3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án có mục đích cuối cùng là làm rõ những biểu hiện của mạch lạc qua những kiểu quan hệ cụ thể trong thể loại báo cáo và tờ trình thuộc văn bản HC-CV, qua đó góp phần vào việc xây dựng tiêu chuẩn về tính tường minh trong các thể loại văn bản HC-CV được chọn.

#### a. Về mặt lí thuyết

- Xác định vị trí của các thể loại của các văn bản được chọn làm đối tượng khảo sát: thể loại báo cáo và tờ trình thuộc văn bản HC-CV.

- Xác định phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ trên nguồn ngữ liệu đã chọn: phương pháp phân tích diễn ngôn.
- Xác định những biểu hiện của mạch lạc trong các văn bản báo cáo, tờ trình.
- Xác định và phân tích các kiểu quan hệ mạch lạc phổ biến trong các văn bản đã khảo sát.

### **b. Về mặt thực hành**

Nhiệm vụ cụ thể về mặt thực hành là:

- Ứng dụng lí thuyết phân loại văn bản để làm cơ sở cho việc thu thập một số thể loại văn bản xác định trong các văn bản HC-CV, với số lượng tạm gọi là đủ cho công việc nghiên cứu theo hướng đã định.

- Ứng dụng lí thuyết về phân tích diễn ngôn vào việc phân tích các hiện tượng về mạch lạc, lí giải các hiện tượng được coi là "có vấn đề". Cụ thể là tìm hiểu thực trạng của một số văn bản HC-CV, trong đó đi sâu vào các thể loại văn bản hành chính thuộc báo cáo, tờ trình; ứng dụng các công cụ phân tích ngôn ngữ học văn bản (phân tích diễn ngôn) vào việc xác định những vấn đề đã ổn định và chủ yếu là những điểm chưa đạt yêu cầu của các văn bản thuộc các thể loại đã chọn. Thống kê, tổng kết các hiện tượng chưa đạt yêu cầu để có định hướng xử lí chúng về sau.

- Trên cơ sở đó, sơ bộ đề xuất một số giải pháp khắc phục những khiếm khuyết trong việc diễn đạt tính mạch lạc đã khảo sát được, theo hướng quy phạm hóa văn bản HC-CV đối với các thể loại văn bản trong diện khảo sát. Từ những kết quả đã đạt được có thể mở rộng ra xem xét và xử lí các văn bản thuộc các thể loại khác trong phạm vi văn bản HC-CV có liên quan.

- Cuối cùng, tổng kết các hiện tượng khảo sát được, các hướng hiệu chỉnh đối với các trường hợp thuộc về đa số.

### **4. Ý nghĩa khoa học của đề tài**

*Về phương diện lí thuyết:* Luận án sẽ góp phần minh họa nhằm hoàn thiện lí thuyết mạch lạc trên phương diện khảo sát và phân tích các ngữ liệu thuộc thể loại văn bản báo cáo, tờ trình. Từ đó cho thấy tính ứng dụng rộng rãi của lí thuyết này trong việc tạo lập các loại văn bản nói chung, trong đó có văn bản HC-CV. Thủ pháp thực hiện và kết quả của luận án có tác dụng làm rõ khả năng ứng dụng rộng rãi đường hướng của *Phân tích diễn ngôn* vào các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội, trong đó có ngôn ngữ thuộc lĩnh vực HC-CV.

*Về phương diện thực tiễn,* luận án có những ý nghĩa sau đây:

- Việc phát hiện những điểm bất cập, hoặc chưa tốt, trong một số văn bản HC-CV và hiệu chỉnh chúng, góp phần vào việc hoàn thiện kĩ thuật soạn thảo văn bản HC-CV ở các cấp chính quyền địa phương, xét từ phương diện sử dụng ngôn ngữ.

- Kết quả của luận án có thể được sử dụng như là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc biên soạn giáo trình, các phần liên quan đến việc hướng dẫn soạn thảo văn bản HC-CV dùng trong các cơ sở đào tạo cán bộ quản lý.

### **5. Lịch sử nghiên cứu**

#### **5.1. Tình hình nghiên cứu mạch lạc**

Lý thuyết mạch lạc được giới thiệu ở Việt Nam với các công trình của D. Nunan (1993), G. Llian Brow và George Yulle (2002). Qua các công trình này vai trò và hướng nghiên cứu về mạch lạc khá rõ, nhưng những luận giải và việc định nghĩa về mạch lạc vẫn cho thấy mạch lạc là một hiện tượng khá mơ hồ. Ở Việt Nam, một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ cũng rất quan tâm đến mạch lạc, coi mạch lạc như một hướng tiếp cận cần thiết cho việc phân tích ngôn ngữ. Một loạt các công trình của GS.TS Diệp Quang

Ban đã đề cập đến mạch lạc với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ, là vấn đề cốt yếu của phân tích diễn ngôn. Nguyễn Thiện Giáp đi sâu vào việc vận dụng lý thuyết mạch lạc vào việc tạo lập văn bản, tác giả lưu ý đến những vấn đề như ngữ cảnh và ý nghĩa, cấu trúc thông tin, diễn ngôn và phân tích diễn ngôn, diễn ngôn và văn hóa, ngữ dụng học diễn ngôn, dụng học giao văn hóa. Nguyễn Hòa xác định mạch lạc là một vấn đề cốt yếu của lý luận phân tích diễn ngôn. Thông qua các công trình, những vấn đề về lý thuyết mạch lạc được xác định. Cùng với các công trình chuyên khảo của các nhà lý luận ngôn ngữ, đã có một số công trình ứng dụng lý thuyết về mạch lạc trong việc tìm hiểu và phân tích các văn bản nghệ thuật hoặc trong thực tế.

### **5.2. Khái quát về tình hình nghiên cứu các văn bản HC-CV từ góc độ ngôn ngữ**

Các công trình nghiên cứu về văn bản HC-CV từ góc độ ngôn ngữ hầu như chưa có. Một số luận án tiến sĩ nghiên cứu về một văn bản quy phạm pháp luật cụ thể như "*Một số đặc điểm ngôn ngữ luật pháp tiếng Việt*", và "*Phân tích ngôn ngữ văn bản pháp luật qua văn bản hiến pháp Hoa Kỳ và Hiến pháp Việt Nam*" cho thấy hướng nghiên cứu theo phân tích diễn ngôn ứng dụng đối với thể loại văn bản pháp luật. Một số công trình viết về văn bản HC-CV nhưng chủ yếu từ góc độ quản lý hành chính của các tác giả thuộc lĩnh vực hành chính, pháp lý, trong đó chưa đặt ra mục đích nghiên cứu sâu theo hướng chuyên luận hoặc theo hướng chuyên ngôn ngữ học.

Như vậy, việc xác định phong cách HC-CV, nghiên cứu những biểu hiện mạch lạc và phân tích những kiểu quan hệ mạch lạc trong hai thể loại cụ thể: báo cáo, tờ trình thuộc văn bản HC-CV là một vấn đề hoàn toàn mới ở đề tài luận án này.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp chủ đạo là phân tích diễn ngôn, ngoài ra luận án còn sử dụng các phương pháp và thủ pháp khác như thống kê, phân tích, hệ thống... để tiến hành nghiên cứu luận án.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục và tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 4 chương:

*Chương 1:* Một số cơ sở lý luận cần thiết đối với đề tài.

*Chương 2:* Sơ bộ khảo sát những biểu hiện của mạch lạc trong văn bản hành chính công vụ.

*Chương 3:* Biểu hiện của mạch lạc qua kiểu quan hệ nguyên nhân - hệ quả trong các văn bản báo cáo.

*Chương 4:* Biểu hiện của mạch lạc qua kiểu quan hệ lập luận trong các văn bản tờ trình.

### **Chương 1**

## **MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN CẦN THIẾT ĐỐI VỚI ĐỀ TÀI**

Chương này, chúng tôi trình bày những vấn đề lý luận tạo tiền đề, cơ sở cho việc nghiên cứu nội dung chính của luận án.

### **1.1. Phong cách học và vị trí của văn bản hành chính - công vụ**

#### **1.1.1. Phong cách học với việc phân loại văn bản liên quan đến văn bản hành chính công vụ**

Sơ lược về một số cách phân loại văn bản nói chung:

- Phân loại theo ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết;
- Phân loại theo đối thoại và đơn thoại;

- Phân loại theo chức năng của ngôn ngữ giao tiếp;
- Phân loại theo cấu trúc của văn bản;
- Phân loại theo ngôn ngữ;
- "Phân tích thể loại" của Vijay K.Bhatia.

*1.1.1.1. Một số cách phân loại văn bản theo quan điểm chức năng có tính đến văn bản HC-CV trong tiếng Việt*

Các văn bản (ngôn bản, diễn ngôn) được phân loại căn cứ vào ba bậc chức năng phân biệt với nhau sau đây:

- Bậc phong cách học của "hệ thống ngôn ngữ" phân biệt kiểu chức năng của ngôn ngữ.

- Bậc phong cách học của "hoạt động lời nói" xem xét ngôn ngữ trong hoạt động nói năng cụ thể thuộc các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Bậc phong cách học của "lời nói" xem xét lời nói được thực hiện trong từng phong cách chức năng.

*1.1.1.2. Về sự phân loại chi tiết các văn bản HC-CV*

- Phân loại theo "Giáo trình kỹ thuật soạn thảo và xử lý văn bản" của Học viện Hành chính Quốc gia.

- Phân loại theo Võ Bình, Lê Anh Hiền, Cù Đình Tú, Nguyễn Thái Hòa trong "phong cách học tiếng Việt".

**1.1.2. Một số đặc trưng chung của văn bản hành chính - công vụ**

- Xác định vị trí của báo cáo, tờ trình trong hệ thống các văn bản HC-CV

Đặc trưng chung của văn bản HC-CV

- Yêu cầu đối với một số thể loại cụ thể:

+ Tính đại chúng;

+ Tính hiệu quả.

**1.2. Phân tích diễn ngôn, mạch lạc và liên kết trong tiếng Việt**

**1.2.1. Sơ lược về sự ra đời của phân tích diễn ngôn**

**1.2.2. Sơ lược về đường hướng nghiên cứu trong phân tích diễn ngôn**

*1.2.2.1. Phân tích diễn ngôn*

*1.2.2.2. Phân tích diễn ngôn phê bình*

*1.2.2.3. Phân tích diễn ngôn theo lối giải thích*

*1.2.2.4. Phân tích diễn ngôn với tình huống*

Luận án sử dụng chủ yếu đường hướng phân tích diễn ngôn vào việc phân tích các ngữ liệu trong diện khảo sát.

**1.2.3. Sơ lược về mạch lạc**

*1.2.3.1. Vai trò và tính chất của mạch lạc*

*1.2.3.2. Việc nghiên cứu mạch lạc ở Việt Nam*

Luận án chọn việc nghiên cứu mạch lạc từ góc nhìn ngôn ngữ học.

**1.2.4. Sơ lược về liên kết**

*1.2.4.1. Sự khác nhau về cách hiểu "hệ thống" và "cấu trúc"*

*1.2.4.2. Hai hệ thống liên kết*

- Hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm.

- Hệ thống liên kết của Halliday và Hasan.

### ***Kết luận chương 1***

Chương 1 dành cho việc thảo luận những vấn đề lí thuyết có liên hệ trực tiếp với đề tài nhằm lựa chọn một hướng sử dụng thuận tiện và hữu ích đối với đề tài nghiên cứu của luận. Các vấn đề được đề cập gồm:

- Việc phân loại văn bản và vị trí của văn bản HC-CV trong hệ thống các văn bản.
- Tính mạch lạc của văn bản.
- Hệ thống liên kết dùng trong văn bản.

+ Các cách phân loại văn bản được đưa ra thảo luận là cách phân loại của các nhà phong cách học, của các nhà nghiên cứu văn bản HC-CV và có bổ sung cách phân loại của nhà phân tích thể loại V. Bhatia.

Các nhà phong cách học Việt Nam nhìn chung có hai cách phân loại văn bản khác nhau. Phần lớn hướng theo cách phân loại trước kia đều coi ngôn ngữ nghệ thuật như một thể loại trong tất cả các thể loại của phong cách học. Riêng Đinh Trọng Lạc và Nguyễn Thái Hòa ở giai đoạn sau ứng dụng kiểu phân loại theo phong cách chức năng của một số nhà phong cách học Nga Xô viết đã tách ngôn ngữ nghệ thuật ra thành một kiểu riêng, các văn bản còn lại được chia theo phong cách chức năng, trong đó có văn bản HC-CV.

Trên thế giới cách phân loại văn bản chủ yếu dựa vào kết quả nghiên cứu của nhà nghiên cứu M.A.K. Halliday và các cộng sự, căn cứ vào bộ ba thuật ngữ *trường (field)*, *thức (mode)*, *không khí chung (tenor)*. Cách phân loại này đã có chú ý đến tình huống bên ngoài văn bản. Năm 1993 xuất hiện công trình *Phân tích thể loại (Analysing genre)* của Vijay K. Bhatia. Tác giả cho rằng, cách phân chia thể loại dựa vào bộ ba thuật ngữ trên cũng chỉ là thuộc bậc bề mặt (surface level) của văn bản, và chính tác giả đã đưa ra cách phân tích căn cứ vào đích ngôn trung của diễn ngôn, theo cách nhìn của dụng học.

Các nhà nghiên cứu văn bản HC-CV tập trung vào việc nghiên cứu các thể loại bên trong văn bản HC-CV và xác định văn bản báo cáo và tờ trình thuộc thể loại mang nhiều tính chủ quan của người tạo văn bản.

Chúng tôi chọn cách phân chia thể loại của phong cách học chức năng và cách phân biệt thể loại trong văn bản HC-CV của các nhà nghiên cứu văn bản HC-CV.

+ Về mạch lạc, trên cơ sở các đường hướng nghiên cứu mạch lạc, luận án đã chọn hướng nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học làm cơ sở lí luận cho việc nghiên cứu đề tài. Điểm chung là các nhà nghiên cứu theo đường hướng phân tích diễn ngôn đều thừa nhận mạch lạc khác với liên kết, nó phức tạp hơn và mơ hồ hơn, mạch lạc có thể được thực hiện không cần đến các yếu tố ngôn ngữ thuộc về liên kết.

3. Hiện nay ở Việt Nam đang tồn tại hai hệ thống liên kết, một của Trần Ngọc Thêm với sự phân biệt liên kết hình thức và liên kết nội dung, một của M.A.K. Halliday chỉ nói đến các hệ thống yếu tố từ ngữ có tác dụng tạo liên kết giữa câu với câu. Chúng tôi chọn hệ thống liên kết của Halliday do tính thuận tiện và thích hợp với đối tượng nghiên cứu đề tài luận án.

### ***Chương 2***

## **SƠ BỘ KHẢO SÁT NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH CÔNG VỤ**

### **2.1. Mạch lạc và liên kết trong văn bản hành chính - công vụ**



### **2.1.1. Vai trò của mạch lạc và liên kết trong quan hệ với đặc trưng chung của phong cách hành chính - công vụ**

Trong phần này, chúng tôi phân tích các hiện tượng liên quan đến tính mạch lạc thông qua một số ví dụ cụ thể và các từ ngữ, các cấu trúc có mặt một cách hiển ngôn trong từng ví dụ đó.

*2.1.1.1. Mạch lạc và liên kết giúp cho nội dung trình bày trong văn bản HC-CV rõ ràng, tường minh, đảm bảo logic*

*2.1.1.2. Giúp đảm bảo tính chính xác cho nội dung văn bản*

*2.1.1.3. Mạch lạc và liên kết giúp truyền đúng thông tin của chủ thể soạn thảo văn bản HC-CV đến các đối tượng tiếp nhận.*

*2.1.1.4 Mạch lạc và liên kết giúp thể hiện đầy đủ, chính xác tư tưởng chủ đạo của nội dung văn bản*

### **2.1.2. Mạch lạc và liên kết trong văn bản hành chính - công vụ**

Đặt "từ khóa" như một thuật ngữ chuyên biệt khi nghiên cứu ngôn ngữ hành chính trong quan hệ với các "phép liên kết" và các "phương tiện liên kết" của ngôn ngữ học là một cách thiết lập mối quan hệ giữa việc nghiên cứu các văn bản HC-CV nói chung, có thật trong đời sống xã hội với những vấn đề lý luận ngôn ngữ, và qua đó có thể nhận ra đặc thù của ngôn ngữ hành chính trong lĩnh vực này.

*2.1.2.1. "Từ khóa" như một phương tiện liên kết đặc thù của văn bản HC-CV*

*2.1.2.2. "Từ khóa" và chức năng tạo mạch lạc cho văn bản HC-CV*

Trong phần này, chúng tôi đã cố gắng làm sáng tỏ thuật ngữ "từ khóa" với những biểu hiện cụ thể của nó trong văn bản HC-CV bao gồm: định nghĩa, chức năng, một số cách nhận diện... Đặc biệt là vai trò của "từ khóa" trong việc tạo mạch lạc cho văn bản HC-CV.

### **2.2. Những biểu hiện của mạch lạc trong văn bản hành chính - công vụ**

Văn bản HC-CV xuất hiện hầu hết các biểu hiện của mạch lạc như trong các văn bản thuộc phong cách khác, bao gồm:

*2.2.1. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các từ*

*2.2.2. Mạch lạc trong quan hệ giữa các đề tài - chủ đề của các câu*

*2.2.3. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các phần nêu đặc trưng ở những câu có quan hệ nghĩa với nhau*

*2.2.4. Mạch lạc biểu hiện trong trật tự hợp lý giữa các câu (hay các mệnh đề)*

*2.2.5. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ ngoại chiếu*

*2.2.6. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ thích hợp giữa các hành động nói*

*2.2.7. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận*

*2.2.8. Mạch lạc theo suy lí*

Khi trình bày những biểu hiện của văn bản HC-CV, luận án đã đưa ra và phân tích các ví dụ minh họa. Để làm sáng rõ đặc điểm, vai trò và biểu hiện của mạch lạc, ngoài các văn bản hành chính thông thường, luận án còn sử dụng cả một số văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó các ví dụ từ ví dụ 1 cho đến ví dụ 25 đều là những ví dụ được đưa ra phân tích ở chương 2.

### **Kết luận chương 2**

Các nội dung được đề cập trong chương 2 là những cố gắng tường minh hóa tính mạch lạc vốn có bản chất mơ hồ thông qua việc nêu ra và phân tích những hiện tượng cụ thể trong các ví dụ cụ thể lấy từ văn bản HC-CV. Việc phân tích giúp nhận biết được nhiều hiện tượng tích cực đồng thời cũng tách ra được một số khiếm khuyết cụ

thể. Các kiểu khiếm khuyết tuy không quá nhiều, nhưng khá đa dạng và khó quy về thành những kiểu loại xác định.

Một cách khái quát có thể nêu ra những kiểu khiếm khuyết cơ bản sau đây:

- Trong việc liệt kê các hiện tượng một cách tập trung, trật tự của các hiện tượng chưa được chú ý đúng mức để tạo ra sức mạnh diễn đạt lớn, để đạt được hiệu quả giao tiếp cao, như trong việc sắp xếp các luận cứ thuộc ví dụ 23.

- Trong việc dùng từ ngữ, các từ dùng chưa được chọn lựa cho phù hợp với tính mạch lạc trong cách dùng từ (dùng từ lạc phong cách) của văn bản HC-CV, rõ nhất là việc sử dụng từ ngữ khẩu ngữ, có khi thô thiển, trong văn bản HC-CV). Việc dùng từ ngữ khẩu ngữ đôi khi phản ánh đúng (như có thật) sự việc cần đưa ra, nhưng nó cũng làm giảm tính nghiêm túc, tính trang trọng, lịch sự cần có của văn bản thuộc thể loại này (x. ví dụ 4).

- Về việc dùng từ ngữ Hán - Việt có hai vấn đề cần quan tâm.

(i) Có trường hợp cần dùng từ ngữ Hán - Việt để tránh thô thiển thì không dùng (như nói ở điểm vừa nêu trên đây).

(ii) Khi dùng từ Hán - Việt thì không chú ý đến nghĩa của chúng, do đó làm sai lệch nội dung cần truyền đạt (x. ví dụ 2).

Ngoài ra cũng gặp những trường hợp như dùng từ lặp không cần thiết, dùng từ ngữ không cần trọng (nêu ngày 30 tháng 2 dương lịch, là ngày không có trên thực tế).

Mặt khác, chương 2 cũng phân tích và xác nhận những hiện tượng mạch lạc thú vị theo kiểu tường minh hóa chúng thông qua diễn giải, như:

- Làm rõ "từ khóa" như là phương tiện đặc thù trong việc tạo tính mạch lạc của văn bản HC-CV, nhất là trong việc tạo mạch lạc ngoại chiều "liên văn bản" (x. 2.1.2)

- Làm rõ bằng sơ đồ (sau khi phân tích) các quan hệ nguyên nhân (chuỗi quan hệ nguyên nhân, x. 2.2.4.1 và sơ đồ phân tích)

- Làm rõ bằng sơ đồ (sau khi phân tích) các quan hệ lập luận (x. 2.2.4.2 và sơ đồ phân tích).

Tuy đã cố gắng nhiều, chúng tôi vẫn hi vọng rằng vẫn còn có thể phát hiện được nhiều hơn những hiện tượng có thể gặp về mạch lạc trong văn bản HC-CV, để có thể giúp cho việc soạn thảo văn bản ngày càng tốt hơn.

### ***Chương 3***

## **BIỂU HIỆN CỦA MẠCH LẠC QUA KIỂU QUAN HỆ NGUYÊN NHÂN - HỆ QUẢ TRONG CÁC VĂN BẢN BÁO CÁO**

### **3.1. Một số định nghĩa về báo cáo**

Có nhiều định nghĩa khác nhau, tuy nhiên luận án chủ yếu quan tâm đến tư cách diễn ngôn của văn bản báo cáo. Theo đó phần triển khai sẽ sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn để tìm hiểu các văn bản báo cáo.

### **3.2. Một số đặc điểm của văn bản báo cáo**

Việc xác định các đặc điểm của báo cáo nhằm hướng tới sự phân tích theo định hướng đối tượng, từ đó sẽ có những lựa chọn hợp lý cho phần triển khai trong luận án. Theo đó chúng tôi xác định được các đặc điểm sau đây.

**3.2.1. Báo cáo có thể dùng để mô tả sự phát triển, diễn biến của một công việc, diễn giải một vấn đề do nhu cầu của hoạt động quản lý và lãnh đạo đặt ra**

**3.2.2 Báo cáo có thể định kỳ, có thể mang tính chất vụ việc, có thể theo yêu cầu của cơ quan quản lý**

**3.2.3. Báo cáo là một văn bản mô tả trên thực tế, không mang tính suy luận sáng tạo**

**3.2.4. Một báo cáo thường chứa đựng hai phần: tường trình vấn đề và kiến nghị vấn đề**

**3.2.5. Báo cáo là một loại văn bản hành chính - công vụ nên có tính khuôn mẫu**

Trong từng đặc điểm, chúng tôi đã đưa ra các ví dụ minh họa và phân tích sơ lược các ví dụ đó. Ngoài việc minh họa, một số ví dụ đưa ra phân tích cũng bộc lộ những vấn đề chưa thật hoàn chỉnh không phù hợp với đặc trưng thể loại đã được chỉ ra.

### **3.3. Phân tích kiểu loại quan hệ mạch lạc của thể loại báo cáo được khảo sát**

Các quan hệ mạch lạc trong văn bản thuộc thể loại báo cáo xuất hiện khá đa dạng. Tuy nhiên trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chỉ đi sâu tìm hiểu và phân tích kiểu quan hệ nguyên nhân như một kiểu quan hệ có tính đặc thù và phổ biến của thể loại này. Dạng quan hệ nguyên nhân trong các văn bản thuộc thể loại báo cáo có những biểu hiện khá đa dạng. Trong quá trình khảo sát trên 1.327 văn bản báo cáo thuộc các thể loại khác nhau (như báo cáo thường kì, báo cáo đột xuất...), chúng tôi thấy mạch lạc được biểu hiện trong trật tự hợp lý giữa các câu, mệnh đề, các ngữ đoạn văn bản có các dạng quan hệ nguyên nhân thường gặp như sau.

#### **3.3.1. Dạng quan hệ nguyên nhân không có từ đánh dấu**

a. Dạng quan hệ nguyên nhân thể hiện tính ưu tiên về thời gian

Thể hiện bằng việc trình bày các vấn đề theo trật tự thời gian; nguyên nhân là cái xảy ra trước sẽ được trình bày trước, kết quả là cái xảy ra sau sẽ được trình bày sau. Ở quan hệ này, bản thân trật tự thời gian sẽ quy định logic về nghĩa. Trong các văn bản báo cáo đã được khảo sát, tỉ lệ xuất hiện dạng quan hệ này là khá cao, 936/1337 văn bản, chiếm  $\approx 70\%$  (minh họa bằng ví dụ 38).

b. Dạng quan hệ nguyên nhân không có tính ưu tiên về thời gian

Trong quá trình khảo sát các văn bản báo cáo, chúng tôi nhận thấy có sự thay đổi trật tự giữa nguyên nhân và hệ quả, tức là hệ quả sẽ được trình bày trước nguyên nhân. Hình thức trình bày này chiếm tới 1.112 văn bản báo cáo  $\approx 83,2\%$  tổng số các văn bản khảo sát có chứa quan hệ nguyên nhân (minh họa bằng ví dụ 39).

#### **3.3.2. Loại quan hệ nguyên nhân có từ đánh dấu là các từ khóa**

Thông thường quan hệ nguyên nhân được biểu thị bằng các từ đánh dấu để chỉ mối quan hệ nhân quả giữa các câu (mệnh đề với nhau). Các từ đánh dấu đó thường là các quan hệ từ và những từ ngữ chỉ nguyên nhân như: vì, vì vậy, do đó, tại, tại vì, bởi vì, với lí do... và quan hệ từ và từ ngữ chỉ lí do như: cho nên, nên, thành ra, thành thử, hóa ra là, kết quả là, hệ quả là...

Tuy nhiên trong văn bản HC-CV xuất hiện loại "từ khóa" đóng vai trò chỉ nguyên nhân. Luận án đã phân tích ví dụ 40 để minh họa cho vấn đề này.

#### **3.3.3. Dạng quan hệ nguyên nhân do suy lí**

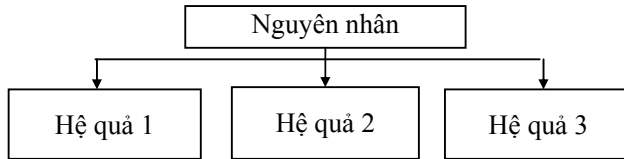
Quan hệ nguyên nhân do suy lí (chủ yếu là suy lí giản đơn) là quan hệ mà phần hệ quả được xác định trên cơ sở suy luận từ phần chỉ nguyên nhân. Trong các văn bản báo cáo chúng tôi đã khảo sát, tỉ lệ quan hệ nguyên nhân do suy lí xuất hiện là 674 văn bản, chiếm tỉ lệ  $\approx 50,4\%$  (ví dụ 41).

#### **3.2.4. Dạng quan hệ một nguyên nhân - nhiều hệ quả**

Đây là dạng quan hệ xuất hiện nhiều nhất trong những văn bản báo cáo liên quan đến những vụ việc cụ thể. Theo đó có 112 văn bản báo cáo xuất hiện dạng quan hệ này,

chiếm  $\approx 8,4\%$  trên tổng số các báo cáo được khảo sát. Chúng tôi đã sơ đồ hóa dạng quan hệ này và lược đồ ví dụ phân tích.

Chúng tôi cũng đã thử khảo sát các văn bản báo cáo ở hai cấp chính quyền để xác lập tính khuôn mẫu đồng thời cũng xem xét tỉ lệ các vấn đề cần xem xét trong từng cấp chính quyền, từ đó có những đề xuất hợp lý.



Sơ đồ 3.1: Dạng quan hệ một nguyên nhân - nhiều hệ quả

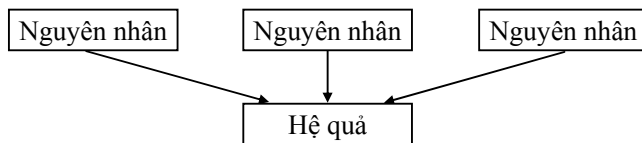
a. Dạng quan hệ một nguyên nhân - nhiều hệ quả trong các văn bản báo cáo cấp phường (ví dụ 42).

b. Dạng một nguyên nhân nhiều hệ quả trong các văn bản báo cáo cấp huyện (ví dụ 43)

Qua khảo sát 430 số lượng dạng quan hệ một nguyên nhân nhiều hệ quả trong các báo cáo chỉ có số lượng 70 văn bản (chiếm tỉ lệ 16,3%). Trong đó số lượng các báo cáo cấp phường xã thường bộc lộ những điểm chưa thực sự hoàn thiện cần phải hiệu chỉnh cao hơn so với các báo cáo của chính quyền cấp trên.

### 3.3.5. Dạng quan hệ nhiều nguyên nhân - một hệ quả

Đây là dạng quan hệ nguyên nhân không phổ biến lắm trong các văn bản báo cáo chúng tôi đã khảo sát. Tuy thế số lượng các văn bản có chứa dạng quan hệ này cũng chiếm một số lượng ưu trội hơn so với nhiều dạng quan hệ nguyên nhân khác mà chúng tôi đã khảo sát. Có 125 văn bản trên tổng số 1337 văn bản báo cáo có chứa dạng quan hệ nhiều nguyên nhân - một hệ quả (chiếm  $\approx 9,3\%$ ). Để đảm bảo mạch lạc, khi trình bày dạng quan hệ này đòi hỏi phải rành mạch, rõ ràng, không lặp ý, thừa ý. Tuy nhiên trong quá trình khảo sát và phân tích, chúng tôi nhận thấy một số văn bản báo cáo vẫn có hiện tượng vi phạm về mạch lạc ở phương diện này.



Sơ đồ 3.2: Dạng quan hệ nhiều nguyên nhân - một hệ quả

a. Loại quan hệ nhiều nguyên nhân - một hệ quả trong các báo cáo cấp phường, xã (ví dụ 44).

Trong quá trình khảo sát các loại báo cáo (bao gồm báo cáo định kỳ, báo cáo tổng kết, báo cáo đột xuất...) của cấp chính quyền phường xã với số lượng đã khảo sát là 430 văn bản, chúng tôi nhận thấy loại quan hệ nhiều nguyên nhân, 1 hệ quả xuất hiện trong các báo cáo với số lượng 320/430 văn bản (chiếm tỉ lệ 75,1%). Đặc biệt quan hệ này xuất hiện nhiều trong các loại báo cáo định kỳ và báo cáo tổng kết. Qua phân tích, chúng tôi cũng đã phát hiện ra một số vấn đề cần xem xét trong trình bày kiểu quan hệ nhiều nguyên nhân, 1 hệ quả.

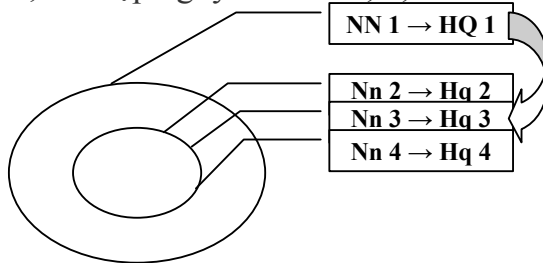
b. Loại quan hệ nhiều nguyên nhân - một hệ quả trong các báo cáo cấp huyện (ví dụ 45).

### 3.3.6. Dạng quan hệ nguyên nhân hệ quả bao nhau (ví dụ 46)

Là dạng quan hệ có một (hoặc một cặp) quan hệ nguyên nhân nằm trong một cặp quan hệ nguyên nhân khác. Quan hệ nguyên nhân hệ quả bao nhau giúp cho việc trình

bày và triển khai chủ đề trong nội dung văn bản đảm bảo sự tập trung, không tản mạn. Đây cũng là dạng quan hệ nguyên nhân chúng tôi đã phát hiện được trong quá trình khảo sát và phân tích các văn bản báo cáo. Dạng quan hệ này chưa được đề cập đến qua sự miêu tả những biểu hiện mạch lạc trong các công trình của các nhà nghiên cứu về mạch lạc. Điều đáng nói là trong dạng quan hệ nguyên nhân hệ quả bao nhau có chứa cả những yếu tố lập luận. Có 17 văn bản được khảo sát chứa dạng quan hệ này (chiếm  $\approx 1,3\%$ ).

Ví dụ, chúng tôi phân tích xuất hiện 4 cặp quan hệ nguyên nhân có dạng bao nhau. Trong đó, cặp nguyên nhân 1 có nội dung bao trùm các cặp nguyên nhân 2, 3, 4. Nói cách khác, các cặp nguyên nhân 2, 3, 4 nằm trong cặp nguyên nhân 1.



Sơ đồ 3.3: Quan hệ nguyên nhân bao nhau

### 3.3.7. Trật tự giữa các mệnh đề phản ánh mạng quan hệ nguyên nhân - hệ quả (ví dụ 48, 49, 50)

Mạng quan hệ nguyên nhân có dạng:

- (1) Nguyên nhân - Hệ quả (2)
- (2) Nguyên nhân - Hệ quả (3)
- (3) Nguyên nhân - Hệ quả (4)

Có 37 trên tổng số 1.337 văn bản báo cáo được khảo sát chứa mạng quan hệ nguyên nhân, chiếm  $\approx 2,77\%$ . Đây là một tỉ lệ khiêm tốn. Trong thực tế việc sử dụng mạng quan hệ nguyên nhân sẽ đảm bảo tính chặt chẽ trong trình bày. Tuy nhiên sử dụng quan hệ này lại phụ thuộc nhiều vào tính chất của sự việc được trình bày trong báo cáo. Đó là lý do không nhiều văn bản báo cáo xuất hiện mạng quan hệ nguyên nhân trong diễn đạt.

Ví dụ 48 chúng tôi phân tích có 3 cặp quan hệ nguyên nhân. Xét quan hệ giữa các cặp quan hệ nguyên nhân có thể thấy chúng có dạng:

**Nn1 [(3), (4), (5)] → Hq1 (1)**

**Nn2 (1) → Hq2 [(6), (7)]**

**Nn3 [(6), (7)] → Hq3 (8)**

Lược đồ này giúp hình dung quan hệ chuyển tiếp của chuỗi quan hệ nguyên nhân. Mỗi quan hệ đó được gọi là mạng quan hệ nguyên nhân. Mạng quan hệ nguyên nhân giúp hình thành rõ nét hơn tuyến mạch lạc của văn bản.

Các ví dụ 49, 50 của chính quyền cấp huyện, cấp tỉnh cũng xuất hiện mạng quan hệ nguyên nhân trong các văn bản báo cáo. Thực tế việc xác định mạng quan hệ nguyên nhân là điều khá phức tạp đối với những báo cáo dài, bởi lẽ dạng quan hệ nguyên nhân này thường xuất hiện ở cấp độ văn bản. Khi phân tích hai ví dụ chúng tôi vừa nêu, luận án đã phải "dựng lại" ở dạng lược đồ với nhiều tầng bậc khác nhau mới có thể hình dung ra dạng quan hệ cần nghiên cứu. Đó cũng là lý do ở phần này chúng tôi đã đưa ra ba ví dụ để minh họa.

Chúng tôi cũng đã phân tích ví dụ 51, điều cần nói là ví dụ này chứa đựng hầu hết tất cả các dạng quan hệ nguyên nhân mà luận án đã khảo sát trong các văn bản báo cáo.

Những văn bản báo cáo có sự xuất hiện nhiều dạng quan hệ nguyên nhân như ví dụ 51 không nhiều.

### ***Kết luận chương 3***

Khi phân tích các ví dụ, một mặt chúng tôi cố gắng làm rõ các dạng quan hệ nguyên nhân, chỉ ra những vấn đề đã đảm bảo về mạch lạc. Mô hình hóa, lược đồ hóa các ví dụ. Nhờ đó mối quan hệ giữa các mệnh đề, các câu trong các ví dụ biểu thị quan hệ nguyên nhân - hệ quả được hình dung rõ ràng hơn. Chúng tôi cũng cố gắng đưa ra các ví dụ trong các văn bản báo cáo thuộc các cấp chính quyền nhằm chỉ ra tính khuôn mẫu của thể loại văn bản này. Đồng thời cũng xác định tỉ lệ của những văn bản thiếu hoàn chỉnh ở từng cấp để có kiến nghị, đề xuất hợp lý.

Sự xuất hiện đa dạng kiểu quan hệ nguyên nhân hệ quả trong các văn bản báo cáo cho thấy có nhiều cách tạo mạch lạc khác nhau cho nội dung văn bản. Điều đó giúp cho người soạn thảo văn bản có nhiều sự lựa chọn trong việc diễn đạt mối quan hệ nguyên nhân hệ quả.

Trong quá trình miêu tả kiểu quan hệ nguyên nhân trên nguồn ngữ liệu khảo sát, chúng tôi cũng đã phát hiện và thống kê, phân tích được một số vấn đề cần xem xét và hiệu chỉnh trong trình bày quan hệ nguyên nhân hệ quả làm ảnh hưởng đến mạch lạc của các văn bản báo cáo (chúng tôi chỉ thống kê những lỗi vi phạm xuất hiện với tần suất lớn. Các lỗi khác xuất hiện rải rác trong một số văn bản và tỉ lệ vi phạm không lớn lắm, vì vậy trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi không thống kê).

Theo đó những vấn đề thường gặp là:

\* Lỗi do không sử dụng từ đánh dấu để xác lập quan hệ nguyên nhân - hệ quả khi quan hệ đó buộc phải dùng từ đánh dấu (ví dụ 8, 16).

\* Lỗi do phần đề chỉ nguyên nhân chưa đảm bảo điều kiện cần và đủ để dẫn đến kết quả. (ví dụ 38, 45, 47, 49). Số lượng vi phạm 27/1.337 văn bản được khảo sát, chiếm tỉ lệ  $\approx 2\%$ . Trong đó số lượng vi phạm nhiều nhất thuộc về các văn bản báo cáo cấp phường xã: 15/27 văn bản vi phạm (chiếm tỉ lệ  $\approx 55,6\%$ ), vi phạm ở cấp huyện là 8 văn bản (chiếm tỉ lệ  $\approx 29,6\%$ ) và cấp tỉnh là 4 văn bản (chiếm tỉ lệ  $\approx 14,8\%$ ).

\* Lỗi do dùng từ nối để chỉ quan hệ nguyên nhân không hợp lý (ví dụ 12).

\* Lỗi do trình bày quan hệ nguyên nhân - hệ quả chưa trọn vẹn (chỉ trình bày nguyên nhân mà không nêu hệ quả) (ví dụ 46).

Sự xuất hiện những vấn đề cần phải được xem xét ở một tỉ lệ nhất định các văn bản báo cáo cho thấy vẫn còn tồn tại một số lượng các văn bản HC-CV kém hiệu lực, hiệu quả do những yếu tố ngôn ngữ, mà trước hết là do mạch lạc tạo nên.

## ***Chương 4***

### **BIỂU HIỆN CỦA MẠCH LẠC QUA KIỂU QUAN HỆ LẬP LUẬN TRONG CÁC VĂN BẢN TỜ TRÌNH**

#### **4.1 Tờ trình trong hệ thống các văn bản hành chính - công vụ**

##### ***4.1.1. Định nghĩa tờ trình***

Tờ trình là loại văn bản có nội dung chủ yếu đề xuất với cơ quan quản lý cấp trên phê chuẩn về một việc, một vấn đề, một chế độ, một chính sách, một chủ trương hoạt động, một phương án công tác...

##### ***4.1.2 Một số đặc điểm của văn bản tờ trình***

*4.1.2.1. Nội dung tờ trình liên quan đến vấn đề thông thường xuất hiện trong quá trình điều hành công việc của một tổ chức, đơn vị.*

4.1.2.2. Tờ trình có chức năng trình bày, lập luận, diễn giải vấn đề bằng các phương án, các giải pháp mang tính khả thi, các kiến nghị rõ ràng, hợp lý.

4.1.2.3. Các thông tin, số liệu đưa ra trong tờ trình phải mang tính thực tế và được phân tích để làm rõ tính cấp thiết của vấn đề

4.1.2.4. Ngôn ngữ trong tờ trình mang tính khách quan, cụ thể

## 4.2 . Kiểu quan hệ lập luận và tác dụng diễn đạt mạch lạc trong các văn bản tờ trình

Khảo sát trên 1.000 văn bản thuộc loại tờ trình, chúng tôi nhận thấy có mặt hầu hết các kiểu quan hệ mạch lạc thường gặp. Tuy nhiên trong khuôn khổ của luận án, với mong muốn tìm hiểu một cách hệ thống những biểu hiện cụ thể của mạch lạc qua một số kiểu quan hệ mạch lạc đặc thù, chúng tôi đã chọn tìm hiểu và phân tích sâu kiểu quan hệ lập luận.

Quan hệ lập luận là kiểu quan hệ tiêu biểu của loại văn bản tờ trình. Xuất phát từ mục tiêu của tờ trình là thuyết phục để nhận được sự đồng thuận của cấp trên, vì thế quan hệ lập luận đóng vai trò cực kì quan trọng. Qua khảo sát, có các kiểu quan hệ lập luận sau đây.

### 4.2.1 Quan hệ lập luận giản đơn

Lập luận giản đơn là lập luận trong đó chỉ có một tiền đề (bao gồm một hoặc một số luận cứ đồng hạng với nhau) và kết luận. 100% các tờ trình thuộc diện khảo sát đều xuất hiện các lập luận giản đơn.

#### 4.2.1.1. Lập luận giản đơn thuộc phạm vi câu (ví dụ 56)

Giữa các câu đứng gần nhau và các bộ phận trong một câu đứng gần nhau làm thành một lập luận. Số lượng các tờ trình có chứa dạng lập luận này là 670 văn bản, chiếm tỉ lệ 67%.

#### 4.2.1.2. Lập luận giản đơn thuộc phạm vi trên câu (ví dụ 57, 58)

Lập luận được tạo nên trong quan hệ từ các đoạn văn cho đến cấp độ văn bản. Số lượng tờ trình chứa dạng quan hệ lập luận này là 760 văn bản, chiếm tỉ lệ 76%.

#### 4.2.1.3. Lập luận chứa đựng quan hệ đồng hướng giữa luận cứ và kết luận (ví dụ 59)

Đây là loại lập luận thông thường có từ 2 luận cứ trở lên trong tiền đề. Cả hai luận cứ đều cùng đồng thuận với kết luận. Số lượng dạng lập luận này là 934/951 văn bản, chiếm tỉ lệ 98,2%.

Qua khảo sát, số lượng các lập luận chứa đựng quan hệ đồng hướng có mặt trong các tờ trình chiếm tỉ lệ lớn trong số các lập luận có từ 2 luận cứ trở lên ở tiền đề.

#### 4.2.1.4. Lập luận chứa đựng quan hệ nghịch hướng giữa luận cứ và kết luận (ví dụ 60)

Trong trường hợp những lập luận giản đơn có từ 2 luận cứ trở lên ở phần tiền đề, những chỉ có một luận cứ đồng hướng và một luận cứ ngược hướng với kết luận. Tỉ lệ những lập luận kiểu này trong các văn bản tờ trình không nhiều, chỉ có 17 văn bản (chiếm  $\approx 1,8\%$ ).

### 4.2.2. Lập luận phức tạp (còn gọi là tam đoạn luận)

Là lập luận có kết cấu gồm 2 phán đoán tiền đề và một kết luận. Trong đó có một tiền đề lớn chỉ khái niệm về thuộc tính và quan hệ của đối tượng (đại tiền đề), và 1 tiền đề chỉ khái niệm về đối tượng (tiểu tiền đề). Trong mệnh đề kết luận của tam đoạn luận, về phương diện ngữ pháp, tiểu tiền đề sẽ giữ vai trò là phần đề, còn đại tiền đề sẽ giữ vai trò là phần thuyết. Quan hệ giữa các tiền đề với nhau và giữa các tiền đề với kết luận là rất chặt chẽ.

Trong quá trình khảo sát các văn bản tờ trình, chúng tôi thấy số lượng các văn bản có chứa tam đoạn luận là 723 văn bản, chiếm tỉ lệ 72,3% với các dạng sau đây.

#### 4.2.2.1. *Quan hệ lập luận phức tạp đầy đủ (ví dụ 61)*

Là loại quan hệ lập luận có đủ ba yếu tố ở dạng hiển ngôn: Đại tiền đề, tiểu tiền đề và kết luận. Trong đó trật tự giữa các yếu tố đảm bảo tính hợp lý: Đại tiền đề chứa đựng ý nghĩa khái quát được trình bày trước, tiểu tiền đề chứa đựng nét nghĩa riêng được trình bày tiếp theo, và cuối cùng là kết luận. Chỉ có 12/ 723 (chiếm 0,17%) văn bản tờ trình được khảo sát chứa dạng tam đoạn luận đầy đủ.

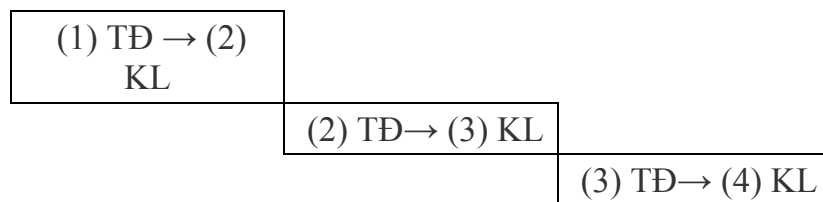
#### 4.2.2.2. *Quan hệ lập luận phức tạp giản ước (ví dụ 62)*

Là loại quan hệ lập luận có thể thiếu đi một trong ba yếu tố. Mệnh đề thiếu sẽ được suy luận từ những mệnh đề hiển ngôn. Đây là dạng lập luận xuất hiện với số lượng lớn trong nguồn ngữ liệu được khảo sát. Có tới 702 văn bản, chiếm 97,1% trong số các văn bản tờ trình đã khảo sát.

#### 4.2.3. *Mạng lập luận (ví dụ 64, 65, 66)*

Mạng lập luận là chuỗi các lập luận nối tiếp nhau theo quan hệ chuyển tiếp. Tức là kết luận của lập luận thứ nhất chuyển thành luận cứ cho lập luận thứ hai, và cứ thế tiếp tục cho đến kết luận cuối cùng. Mạng lập luận giúp tăng tính mạch lạc cho văn bản, đối với văn bản HC-CV, mạng lập luận còn tăng thêm tính hiệu lực. Mạng quan hệ lập luận có cả ở dạng lập luận giản đơn và lập luận phức tạp. Số lượng các văn bản có chứa mạng lập luận là 25 văn bản, chiếm tỉ lệ 0,25%.

Khi phân tích ví dụ 64, chúng tôi xác định được ba cặp quan hệ lập luận đơn giản hình thành nên mạng lập luận. Có thể mô hình hóa mối quan hệ giữa ba lập luận trên như sau:



Ví dụ 65, 66 xuất hiện mạng quan hệ lập luận giữa các tam đoạn luận. Ở ví dụ 65 mạng quan hệ lập luận được xác lập từ ba tam đoạn luận, còn ở ví dụ 66 là từ năm tam đoạn luận. Hầu hết các tam đoạn luận đều ở dạng giản ước. Trong đó phổ biến nhất là giản ước ở phần đại tiền đề, một số tam đoạn luận giản ước ở phần kết luận.

### ***Kết luận chương 4***

Trong quá trình phân tích quan hệ lập luận trong các văn bản tờ trình, chúng tôi cũng đã phát hiện ra một số vấn đề cần được xem xét. Đó là:

- Nhiều tam đoạn luận trình bày chưa đảm bảo chặt chẽ quan hệ giữa tiền đề và kết luận. Các luận cứ trong tiền đề chưa đủ điều kiện để dẫn đến kết luận (ví dụ 56). Có 9 văn bản trong nguồn ngữ liệu khảo sát vi phạm loại lỗi này (Chiếm tỉ lệ 0,09%). Tuy số lượng không nhiều, nhưng xét tầm quan trọng của các loại tờ trình trong công tác quản lý cho thấy: những kết luận dựa trên những cơ sở không chắc chắn, không phù hợp thường khó thuyết phục, và đây là lý do nhiều tờ trình không được chuẩn y. 8 văn bản chúng tôi phát hiện phạm lỗi là những tờ trình thuộc cấp xã, 1 văn bản tờ trình thuộc cấp huyện.

- Dùng từ không thích hợp dẫn đến cách hiểu không chính xác về nội dung của tờ trình (ví dụ 56, 60). Đây là loại lỗi có số lượng vi phạm cũng khá cao so với các loại lỗi vi phạm chúng tôi đã nêu, có 57 văn bản vi phạm (chiếm tỉ lệ 0,57%). Điều đáng nói là loại lỗi này xuất hiện không chỉ ở các tờ trình cấp xã, cấp huyện mà ngay cả ở



cấp tỉnh cũng có hiện tượng vi phạm. Do đó, việc xem xét và quan tâm nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý ở các cấp địa phương là vô cùng cần thiết.

## KẾT LUẬN

Luận án "*Biểu hiện của mạch lạc trong thể loại báo cáo và tờ trình thuộc văn bản hành chính - công vụ*" đã sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn và một số phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ khác để khảo sát và phân tích hai thể loại văn bản HC-CV: báo cáo và tờ trình, kết quả đạt được như sau.

### 1. Giới thiệu và phân tích những biểu hiện của mạch lạc và liên kết trong văn bản hành chính - công vụ

#### 1.1. Những biểu hiện mạch lạc và liên kết trong văn bản hành chính - công vụ

Kết quả khảo sát cho thấy, văn bản HC-CV có mặt hầu hết những biểu hiện của mạch lạc. Trong đó biểu hiện của mạch lạc trong việc triển khai đề tài ở văn bản HC-CV có điểm đặc biệt là nội dung văn bản được triển khai theo cách trình bày bằng điều khoản, bằng số hoặc chữ... Luận án cũng đã chỉ ra được vai trò của mạch lạc trong việc đảm bảo sự hoàn thiện về chất lượng của văn bản HC-CV. Luận án đã phát hiện một phép liên kết có tính chất đặc thù trong văn bản HC-CV, đó là "từ khóa". "Từ khóa" vừa đóng vai trò là từ nối thực hiện chức năng liên kết liên văn bản, vừa tham gia vào quá trình tạo mạch lạc cho văn bản.

#### 1.2. Biểu hiện của mạch lạc qua các kiểu quan hệ trong thể loại báo cáo và tờ trình

Luận án đã chọn hai thể loại văn bản là báo cáo và tờ trình để phân tích những kiểu quan hệ tiêu biểu cho từng thể loại. Với báo cáo đó là quan hệ nguyên nhân, với tờ trình đó là quan hệ lập luận. Qua phân tích và thống kê cho thấy:

- Quan hệ nguyên nhân trong các văn bản báo cáo xuất hiện 7 dạng khác nhau. Bao gồm:

- + Dạng quan hệ nguyên nhân không có từ đánh dấu;
- + Dạng quan hệ nguyên nhân có từ đánh dấu là các "từ khóa";
- + Dạng quan hệ nguyên nhân do lập luận;
- + Dạng quan hệ một nguyên nhân nhiều hệ quả;
- + Dạng quan hệ nhiều nguyên nhân một hệ quả;
- + Dạng quan hệ nguyên nhân - hệ quả bao nhau;
- + Mạng quan hệ nguyên nhân.

Trong đó dạng quan hệ nguyên nhân - hệ quả có từ đánh dấu là các "từ khóa" và dạng quan hệ bao nhau là những phát hiện mới của luận án, góp phần làm rõ thêm về lý luận liên quan đến mạch lạc. Bởi lẽ các dạng này hầu như chỉ xuất hiện trong các văn bản HC-CV và đóng vai trò tạo mạch lạc cho văn bản. Sự phát hiện thêm hai dạng quan hệ nguyên nhân trên bên cạnh các dạng quan hệ nguyên nhân thông thường cho thấy những biểu hiện mạch lạc qua quan hệ nguyên nhân trong các văn bản báo cáo là rất đa dạng.

- Quan hệ lập luận trong các văn bản tờ trình: Qua khảo sát và nghiên cứu, luận án đã chỉ ra 3 dạng cơ bản trong quan hệ lập luận trong các văn bản thuộc thể loại tờ trình. Bao gồm:

- + Dạng quan hệ lập luận giản đơn (suy lí 1 tiền đề);
- + Dạng quan hệ lập luận phức tạp (suy lí 2 tiền đề);
- + Mạng quan hệ lập luận.

Luận án đã phát hiện dạng quan hệ lập luận giản đơn không chỉ xuất hiện trong phạm vi câu mà còn ở cấp độ văn bản. Hầu hết các ví dụ chúng tôi đưa ra đều được xem xét ở cấp độ trên câu. Trong quan hệ lập luận giản đơn, chủ yếu là quan hệ lập luận

đồng hướng, còn quan hệ lập luận nghịch hướng hầu như ít xuất hiện. Điều đó góp phần tạo sự đơn giản trong trình bày văn bản, tránh được lỗi diễn đạt cầu kỳ vốn không phải là đặc trưng của văn bản HC-CV. Quan hệ lập luận phức tạp ở dạng đầy đủ gần như không xuất hiện trong các văn bản tờ trình được khảo sát, chủ yếu là quan hệ lập luận giản ước. Đây là thực tế đòi hỏi để hiểu chính xác nội dung văn bản theo chủ đích của người soạn thảo và ban hành văn bản HC-CV, giữa người soạn thảo và người tiếp nhận, xử lý văn bản buộc phải hiểu đúng và đầy đủ những nội dung văn bản kể cả dạng hàm ngôn.

Sự đa dạng về quan hệ trong hai thể loại văn bản báo cáo, tờ trình giúp cho người soạn thảo có thể lựa chọn được cách diễn đạt phù hợp nhất với nội dung cần trình bày. Tuy nhiên đối với việc soạn thảo văn bản HC-CV, sử dụng dạng quan hệ mạch lạc nào không được quyết định bởi sự chủ quan của người viết mà phụ thuộc vào chính sự việc, vấn đề cần diễn đạt. Đây cũng là điểm khác biệt giữa văn bản HC-CV với văn bản nghệ thuật.

### ***1.3. Những vấn đề về mạch lạc cần xem xét***

Quá trình phân tích kiểu quan hệ mạch lạc trong các văn bản báo cáo và tờ trình, chúng tôi cũng phát hiện ra một số vấn đề cần được xem xét sau:

- Ở một số văn bản, tính mạch lạc còn chưa thật đảm bảo, ảnh hưởng tới chất lượng văn bản.

- Tỷ lệ những văn bản cần phải xem xét điều chỉnh tuy không cao, nhưng vẫn là vấn đề đòi hỏi phải có chính sách bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngôn ngữ cho những người tham gia công tác soạn thảo văn bản HC-CV.

### **2. Những vấn đề đặt ra cần được nghiên cứu tiếp**

Những biểu hiện của mạch lạc trong các loại văn bản HC-CV nói chung và loại văn bản báo cáo, tờ trình nói riêng rất đa dạng và phong phú. Ngoài biểu hiện qua kiểu quan hệ nguyên nhân - hệ quả và quan hệ lập luận, những kiểu quan hệ mạch lạc khác như: quan hệ giữa đề tài chủ đề, cụ thể là việc triển khai đề tài trong văn bản, mạch lạc trong quan hệ ngoại chiếu, mạch lạc trong suy luận liên kết... là những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu. Trong văn bản HC-CV, "từ khóa" với chức năng liên kết liên văn bản cũng đòi hỏi phải được xem xét một cách khoa học và hệ thống. Đặc biệt cần có một công trình nghiên cứu riêng về hệ thống các lỗi vi phạm mạch lạc trong các văn bản HC-CV từ ánh sáng của lý luận phân tích diễn ngôn, trên cơ sở đó đề xuất những hướng khắc phục hợp lý nhằm nâng cao trình độ cho người tham gia soạn thảo văn bản HC-CV. Có như vậy công tác soạn thảo văn bản mới đáp ứng được những yêu cầu trong giai đoạn mới, nhất là khi Nhà nước ta đang tiến hành cải cách hành chính. Đó cũng là mong muốn chúng tôi đặt ra khi tiến hành nghiên cứu đề tài luận án này.